# Psa

## Chapter 12

Vietnamese Interlinear

Reference: Vietnamese Bible (1934)

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| כִּי־ | יְהוָה | הוֹשִׁיעָה | לְדָוִד׃ | מִזְמוֹר | הַשְּׁמִינִית | עַל־ | לַמְנַצֵּחַ | 1 |
| vì | Đức–Giê-hô-va | cứu–nó | cho–Đa-vít | bài–thơ | thứ–tám | trên | cho–nhạc–trưởng | |
| | H3068 | H3467 | H1732 | H4210 | H8067 | | H5329 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| אָדָם׃ | מִבְּנֵי | אֱמוּנִים | פָּסוּ | כִּי־ | חָסִיד | גָּמַר |
| loài–người | từ–con–trai | tin | [H6461] | vì | người–tin–kính | hoàn–thành |
| H0120 | | H0539 | H6461 | | H2623 | H1584 |

> Đức Giê-hô-va ôi! xin cứu chúng tôi, vì người nhơn đức không còn nữa, Và kẻ thành tín đã mất khỏi giữa con loài người.

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| בְּלֵב | חֲלָקוֹת | שִׂפַת | לְרֵעֵהוּ | אֶת־ | אִישׁ | יְדַבְּרוּ | שָׁוְא | 2 |
| trong–lòng | lời–dua–nịnh | môi | người–lân–cận–người | với | người | phán | sự–hư–không | |
| | | H8193 | H7453 | H0854 | H0376 | H1696 | H7723 | |

| | | |
|---|---|---|
| יְדַבֵּרוּ׃ | וְלֵב | |
| phán | và–lòng | |
| H1696 | | |

> Chúng đều dùng lời dối trá mà nói lẫn nhau, Lấy môi dua nịnh và hai lòng, Mà trò chuyện nhau.

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| גְּדֹלוֹת׃ | מְדַבֶּרֶת | לָשׁוֹן | חֲלָקוֹת | שִׂפְתֵי | כָּל־ | יְהוָה | יַכְרֵת | 3 |
| lớn | phán | lưỡi | lời–dua–nịnh | môi | tất–cả | Đức–Giê-hô-va | cắt | |
| | H1696 | H3956 | | H8193 | H3605 | H3068 | H3772 | |

> Đức Giê-hô-va sẽ diệt hết thảy các môi dua nịnh, Và lưỡi hay nói cách kiêu ngạo;

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| אֲדֹנָי | מִי | אִתָּנוּ | שְׂפָתֵינוּ | גַּבִּיר | לִלְשֹׁנֵנוּ | וְאָמְרוּ | אֲשֶׁר | 4 |
| chúa | ai | với–chúng–tôi | môi–chúng–tôi | hùng–mạnh | cho–lưỡi–chúng–tôi | nói | mà | |
| H0113 | H4310 | H0854 | H8193 | H1396 | H3956 | H0559 | | |

| |
|---|
| לָנוּ׃ |
| — |

> Tức là kẻ nói rằng: Nhờ lưỡi mình chúng ta sẽ được thắng; Môi chúng ta thuộc về chúng ta: Ai là Chúa của chúng ta?

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| יֹאמַר | אָקוּם | עַתָּה | אֶבְיוֹנִים | מֵאֲנָקַת | עֲנִיִּים | מִשֹּׁד | | 5 |
| nói | đứng–dậy | bây–giờ | người–nghèo | từ–tiếng–rên | khốn–khổ | từ–sự–tàn–phá | | |
| H0559 | | H6258 | H0034 | H0603 | H6041 | H7701 | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| לוֹ׃ | יָפִיחַ | בְּיֵשַׁע | אָשִׁית | יְהוָה |
| — | thở | trong–sự–cứu–rỗi | đặt–để | Đức–Giê-hô-va |
| | H6315 | H3468 | H7896 | H3068 |

> Nhơn vì người khốn cùng bị hà hiếp, và kẻ thiếu thốn rên siết, Đức Giê-hô-va phán: Bây giờ ta sẽ chổi dậy, Đặt người tại nơi yên ổn, là nơi người mong muốn.

6 אִמְרוֹת יְהוָה׳ אֲמָרוֹת טְהֹרוֹת כֶּסֶף צָרוּף בַּעֲלִיל לָאָרֶץ מְזֻקָּק
lời–phán Đức–Giê-hô-va lời–phán tinh–sạch bạc thử–luyện [H5948] cho–đất [H2212]
H3068 H2889 H3701 H6884 H5948 H0776 H2212

שִׁבְעָתָיִם׃
gấp–bảy
H7659

Các lời Đức Giê-hô-va là lời trong sạch, Dường như bạc đã thét trong nồi dót bằng gốm, Luyện đến bảy lần.

7 אַתָּה־ יְהוָה תִּשְׁמְרֵם ׀תִּצְּרֶנּוּ מִן־ הַדּוֹר זוּ לְעוֹלָם׃
ngươi Đức–Giê-hô-va giữ–gìn–họ gìn–giữ từ đời–đời này cho–đời–đời
H3068 H8104 H5341 H1755 H2098 H5769

Hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài sẽ gìn giữ các người khốn cùng, Hằng bảo tồn họ cho khỏi dòng dõi nầy.

8 סָבִיב רְשָׁעִים יִתְהַלָּכוּן כְּרֻם זֻלּוּת לִבְנֵי אָדָם׃
xung–quanh kẻ–ác đi như–tôn–cao [H2149] cho–con–trai loài–người
H5439 H7563 H1980 H2149 H0120

Khi sự hèn mạt được đem cao lên giữa loài người, Thì kẻ ác đi dạo quanh tứ phía.